

**BỘ NỘI VỤ
BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG
TRUNG ƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1546 /BTĐKT-TCCB
V/v thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-CP
ngày 12/3/2020 của Chính phủ

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Các vụ, đơn vị thuộc Ban TĐKT Trung ương.

Thực hiện Văn bản số 2698/BNV-VP(BCSĐ) ngày 29/5/2020 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 12/3/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực kinh tế (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 30/NQ-CP). Lãnh đạo Ban yêu cầu các vụ, đơn vị thuộc Ban căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động tham mưu, đề xuất, triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

1. Tiếp tục thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 12/3/2020 của Chính phủ và Chương trình hành động số 21-CTr/BCSĐ ngày 22/02/2019 của Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW đến toàn thể đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên nhằm nâng cao nhận thức, phát huy tinh thần trách nhiệm, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nỗ lực thực hiện thắng lợi mục tiêu nêu trong Nghị quyết số 39-NQ/TW (có Nghị quyết số 39, 30 và Chương trình hành động số 21 gửi kèm.)

2. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chương trình hành động số 21-CTr/BCSĐ ngày 22/02/2019 của Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW về nâng cao quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực kinh tế.

3. Tham mưu giúp lãnh đạo Ban phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ giao tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-CP liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ban khi các bộ, ngành, địa phương đề nghị xin ý kiến (nếu có).

Đề nghị các vụ, đơn vị thuộc Ban nghiêm túc thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, Vụ TCCB (03b).



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**


Phạm Đức Toàn

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng
và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế

I- TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

Thời gian qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế bao gồm: Nhân lực, vật lực và tài lực đã có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước. Nguồn nhân lực dồi dào; con người Việt Nam có tinh thần yêu nước, cần cù, sáng tạo; trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên đã đáp ứng cơ bản nhu cầu của thị trường lao động. Lực lượng lao động có sự chuyển dịch nhanh từ khu vực nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có nhiều tiềm năng để khai thác, sử dụng; cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hoá, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh nâng cao đời sống nhân dân. Việc quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính, tiền tệ đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, duy trì tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực hiện còn hạn chế, bất cập; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, nhiều trường hợp chưa theo cơ chế thị trường, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung còn thấp, cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo còn bất hợp lý, thiếu hụt nhân lực là kỹ sư thực hành, công nhân kỹ thuật bậc cao, trình độ ngoại ngữ hạn chế, thiếu các kỹ năng mềm. Kết nối cung - cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập. Tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ hoặc không phù hợp giữa công việc và trình độ đào tạo còn khá phổ biến. Chất lượng việc làm thấp, việc làm phi chính thức chiếm tỉ trọng cao. Năng suất lao động thấp so với các nước trong khu vực. Việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hiệu quả. Diện tích đất sử dụng kém hiệu quả hoặc chưa sử dụng còn lớn; nhiều địa phương buông lỏng quản lý dẫn đến tình trạng đất bị hoang hoá, bị lấn chiếm, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và gây thất thu ngân sách nhà nước.

thác tài nguyên khoáng sản còn nhiều hạn chế, công nghệ chậm được đổi mới. Việc phối hợp giữa các chủ thể quản lý tài nguyên khoáng sản chưa tốt, còn hiện tượng cát cứ và thiếu đồng bộ, liên thông giữa các vùng, miền, địa phương, làm giảm hiệu quả khai thác tài nguyên. Tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản, nguồn nước ngầm quá mức gây lãng phí và huỷ hoại môi trường còn xảy ra ở nhiều nơi. Thị trường tài nguyên khoáng sản chậm được hình thành, phát triển thiếu đồng bộ. Quan điểm đẩy mạnh kinh tế hoá ngành tài nguyên, môi trường chậm được triển khai, thể chế hoá và tổ chức thực hiện. Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đầu tư vào kết cấu hạ tầng còn dựa nhiều vào ngân sách nhà nước; hoạt động xã hội hoá, thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế. Khung khổ pháp lý còn thiếu, chưa đồng bộ; việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở hạ tầng còn bất cập. Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, tiền tệ chưa cao: Cân đối chi chưa gắn kết chặt chẽ với khả năng thu từ nền kinh tế; việc phân bổ các nguồn lực còn dàn trải, lãng phí; ứng chi và nợ đọng xây dựng cơ bản còn lớn; bội chi ngân sách ở mức cao, nguồn lực dự trữ quốc gia còn hạn chế. Quản lý, sử dụng tài sản công còn kém hiệu quả, lãng phí, thất thoát. Nợ xấu tuy đã được xử lý một bước quan trọng nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro đối với an toàn, hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Việc dự báo, cân đối và quản lý quỹ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội chưa tốt.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là do chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế. Việc ban hành và tổ chức thực hiện một số cơ chế, chính sách, pháp luật còn bất cập, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp diễn biến thực tiễn và yêu cầu phát triển. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương và địa phương nhiều trường hợp còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả. Việc kiểm tra, giám sát, quản lý các nguồn lực chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức, thiếu tính chuyên nghiệp. Công tác kiểm kê, đánh giá thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế chưa được tổ chức thường xuyên, định kỳ.

II- QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm chỉ đạo

- Quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng và phát huy có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế cho phát triển đất nước là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay để khắc phục các tồn tại, yếu kém của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất

- Đa dạng hoá các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hoá, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển. Đẩy mạnh kinh tế hoá nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực tài nguyên thiên nhiên. Tập trung khai thác tối đa tiềm năng khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Kiểm kê, đánh giá đầy đủ, thực chất các nguồn lực của nền kinh tế là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn trong từng thời kỳ. Tất cả các nguồn lực của nền kinh tế phải được kiểm kê đánh giá, thống kê, hạch toán đầy đủ, đúng đắn trong nền kinh tế; được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả và phát triển bền vững.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát đối với việc khai thác, huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, cạn kiệt nguồn lực của đất nước và huỷ hoại môi trường.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiến tới trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đối với nguồn nhân lực

- Đến năm 2025: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 33% tổng số lao động của cả nước. Khắc phục cơ bản tình trạng mất cân đối cung - cầu nhân lực trong nền kinh tế; thiết lập hệ thống sắp xếp công việc dựa trên vị trí việc làm, củng cố hệ thống chức nghiệp thực tài.

- Đến năm 2035: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 25% tổng số lao động của cả nước. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức cao trên thế giới (giá trị từ 0,700 - 0,799). Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, có đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ, chuyên gia đầu ngành tương đương trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

- Đến năm 2045: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 15% tổng số lao động của cả nước. Chỉ số phát triển

con người (HDI) đạt mức cao trên thế giới (giá trị từ 0,800 trở lên). Năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam đạt mức trung bình các nước ASEAN-4.

b) Đối với nguồn vật lực

- Đến năm 2025

+ Hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, công cụ thúc đẩy quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản phù hợp với thực tế quy mô và hiệu quả đầu tư. Xây dựng mới và duy trì vận hành mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên môi trường hiện có.

+ Hình thành hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ, hiện đại. Hoàn thành dứt điểm các công trình có tính chất cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cấp hạ tầng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và kết cấu hạ tầng đô thị.

- Đến năm 2035

+ Phát triển các công cụ điều tiết thị trường quyền sử dụng đất, bảo đảm khoảng 99% diện tích đất tự nhiên được đưa vào khai thác, sử dụng. Kiểm soát tình hình ô nhiễm nguồn nước; phục hồi 25% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái. Hoàn thiện hệ thống mạng quan trắc tài nguyên, môi trường quốc gia theo hướng tự động hoá. Hoàn thành việc xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên, môi trường và hệ thống thông tin giám sát tài nguyên quốc gia.

+ Bảo đảm hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận tiện, nhanh chóng đến các vùng, miền trong cả nước, khu vực và với quốc tế.

- Đến năm 2045

+ Chủ động ngăn ngừa, hạn chế tình trạng suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

+ Hoàn thiện cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt trong nước với quốc tế, ngang bằng với các nước phát triển.

c) Đối với nguồn tài lực

- Đến năm 2025

+ Giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, giảm dần tỉ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi ngân

sách nhà nước. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

+ Đến năm 2020 cơ bản hoàn thành và đến năm 2025 hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước; hoàn thành di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở phải di dời theo quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Đến năm 2025 mức dự trữ quốc gia đạt 0,8% - 1,0% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 55% GDP.

- Đến năm 2035

+ Mức dự trữ quốc gia đạt 1,5% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 70% GDP. Nguồn vốn huy động cho nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm chiếm 20% - 30% tổng nguồn vốn đầu tư dài hạn.

+ Thu ngân sách nhà nước về đất đai đạt 10%, thu từ khai thác tài sản công đạt 5% tổng thu ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đến năm 2045

+ Mức dự trữ quốc gia đạt 2% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 80% GDP. Nguồn vốn huy động cho nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm chiếm 30% - 50% tổng nguồn vốn đầu tư dài hạn.

+ Giữ ổn định thu ngân sách nhà nước về đất đai đạt 10%, thu từ khai thác tài sản công đạt 5% - 7% tổng thu ngân sách nhà nước.

III- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ, giải pháp chung

1.1. Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn lực của đất nước.

1.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển từ chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn đầu tư và lao động sang sử dụng tổng hợp, có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của nền kinh tế.

1.3. Cơ cấu lại nền kinh tế, ngành, vùng và sản phẩm chủ yếu theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung các nguồn lực phát triển những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng cao và có tính bền vững. Đẩy mạnh đổi mới công nghệ và đổi mới mô hình tăng trưởng.

kinh tế theo hướng bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng, tôn trọng tính phổ biến hơn là nhấn mạnh tính đặc thù; định vị vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước tập trung vào định hướng, dẫn dắt và thực hiện những dịch vụ công, đầu tư các dự án trọng điểm quốc gia mà các thành phần kinh tế khác không đủ năng lực hoặc không có nhu cầu đầu tư.

1.4. Nâng cao năng lực kiến tạo, quản trị quốc gia và năng lực tự chủ, đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tăng cường năng lực phân tích, đánh giá, dự báo trên các lĩnh vực. Thực hiện công khai, minh bạch, bình đẳng và dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài đủ mạnh nhằm ngăn chặn hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, góp phần củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

1.5. Chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Trước mắt cần nghiên cứu thấu đáo nội hàm, phương thức vận hành và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; định hướng nhiệm vụ, giải pháp thực hiện cụ thể vào một số ngành, lĩnh vực, địa bàn để chủ động hội nhập và hoà chung vào dòng chảy của cuộc cách mạng công nghiệp này.

1.6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chia sẻ thông tin về các nguồn lực trong nền kinh tế để sử dụng tối ưu và hiệu quả; phân phối, chia sẻ và tái sử dụng có hiệu quả các nguồn lực dư thừa, làm gia tăng giá trị các nguồn lực của nền kinh tế.

2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với từng nguồn lực

2.1. Đối với nguồn nhân lực

a) Nâng cao nhận thức, hoàn thiện thể chế về phát triển, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực Việt Nam

- Tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức, thực hiện tốt chủ trương coi giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá, hội nhập quốc tế, phát triển giáo dục - đào tạo gắn với phát triển khoa học và công nghệ.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động. Triệt để khắc phục "bệnh thành tích" và những tiêu cực trong giáo dục, đào tạo; khắc phục tâm lý và hiện tượng quá coi trọng và đề cao "Bằng cấp", "Chứng chỉ" một cách hình thức trong tuyển dụng và đánh giá

- Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phát triển, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực, nhất là luật pháp về lao động tiền lương, giáo dục - đào tạo, bảo hiểm xã hội...

- Đổi mới công tác quản lý và phương thức hoạt động của các đoàn thể, các tổ chức quần chúng, xã hội, nghề nghiệp... trong phát triển nguồn nhân lực. Phát triển mạnh hệ thống thông tin đại chúng, mở rộng cơ hội và tăng cường năng lực cho người dân tiếp cận thông tin, thụ hưởng các dịch vụ văn hoá, vui chơi giải trí, có cuộc sống tinh thần lành mạnh nhằm nhanh chóng tái tạo, phát triển năng lực làm việc và khả năng sáng tạo của mỗi người.

b) Đổi mới công tác quản lý, sử dụng, đánh giá và đào tạo nguồn nhân lực

- Đổi mới căn bản và toàn diện chính sách về đánh giá, sử dụng nhân lực trong khu vực nhà nước. Cải thiện điều kiện, môi trường lao động để tạo động lực, khuyến khích lao động hiệu quả, sáng tạo. Khẩn trương xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, thực hiện trả lương theo vị trí việc làm, gắn với kết quả hoạt động công vụ và hiệu suất làm việc.

- Đổi mới công tác đào tạo, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và chế độ tiền lương đối với các đơn vị hành chính công dựa trên nguyên tắc thị trường, bảo đảm cán bộ, công chức đủ sống bằng lương và từng bước có tích lũy. Đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực.

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy trình đánh giá nhân lực dựa trên năng lực đóng góp, kết quả, năng suất lao động thực tế, thực hiện chế độ đãi ngộ tương xứng với trình độ, năng lực và kết quả công việc. Thực hiện giám sát xã hội, bảo đảm vai trò giám sát của cộng đồng, phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc giám sát chất lượng đào tạo nhân lực. Tổ chức lại hệ thống cấp bậc đào tạo theo chuẩn mực quốc tế.

- Quy hoạch lại mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trường, cơ sở dạy nghề bảo đảm phù hợp yêu cầu phát triển và điều kiện từng vùng, miền trên cả nước. Hình thành các trường dạy nghề chất lượng cao đạt đẳng cấp quốc tế và khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề theo hướng xã hội hoá. Gắn đào tạo nghề với phát triển các ngành, lĩnh vực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu của doanh nghiệp.

- Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng và sử dụng có hiệu quả "nhân tài", tập trung thu hút "người tài từ nước ngoài". Nhà nước tiếp tục đầu tư, hiện đại hoá, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục năng khiếu trong giáo dục phổ thông. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, đóng góp về tài chính, nhân lực, vật lực xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục năng khiếu.

c) Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường lao động hoạt động hiệu quả

- Thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tăng cường cơ chế thoả thuận về tiền lương; thực hiện trả lương đúng với giá trị sức lao động để tiền lương trở thành động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động, động viên người lao động cống hiến và phát huy khả năng sáng tạo.

- Đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới nội dung công tác hướng nghiệp theo yêu cầu của thị trường lao động. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề.

- Xây dựng mạng lưới và khuyến khích phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm, tổ chức thị trường lao động thường xuyên, công khai, minh bạch; kết nối hệ thống các sàn giao dịch, giới thiệu việc làm và các điểm giao dịch việc làm trên cả nước. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, thông tin cung - cầu nhân lực, việc làm quốc gia.

2.2. Đối với nguồn vật lực

a) Đối với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp thúc đẩy xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp cụ thể hoá quan điểm kinh tế hoá tài nguyên khoáng sản.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đa dạng hoá nguồn lực phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Sửa đổi, hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách tạo khung khổ pháp lý điều chỉnh hạn điền, thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Rà soát diện tích đất và tình hình đất đã giao cho các chủ sử dụng, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước quy mô lớn. Xử lý triệt để bất cập trong quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, nhất là tình trạng lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích, cho thuê, cho mượn, giao khoán trái pháp luật.

- Tiếp tục nâng cao tỉ lệ che phủ rừng và chất lượng rừng. Triển khai quyết liệt các giải pháp ngăn chặn tình trạng cháy rừng và chặt phá rừng. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng, nâng cao thu nhập và đời sống người làm lâm nghiệp. Thống nhất thiết lập và quản lý có hiệu quả hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên.

- Xây dựng chiến lược phát triển tổng hợp kinh tế biển; phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và

các hệ sinh thái biển. Gắn kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, hải đảo.

- Điều tra, đánh giá đầy đủ tiềm năng, trữ lượng tài nguyên khoáng sản; áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị tài nguyên khoáng sản. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, chế biến, xuất khẩu khoáng sản và quản lý môi trường, tiến tới đầu thầu quyền khai thác mỏ, hoạt động khai thác và một số hoạt động phụ trợ khai thác mỏ. Xử lý nghiêm việc khai thác tài nguyên không phép, trái phép.

- Đẩy mạnh công tác thăm dò, đánh giá tiềm năng nước mặt và nước ngầm. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cấp nước có tính tới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Triển khai thực hiện các giải pháp lưu giữ và sử dụng tiết kiệm các nguồn nước. Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm hành vi gây ô nhiễm nguồn nước. Điều tra và lập cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia. Tăng cường năng lực dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu để chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại.

b) Đối với nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội

- Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng công khai, minh bạch, bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội, coi đây là giải pháp đột phá để thực hiện các mục tiêu bảo đảm hoàn thiện cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công thông qua xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn, dài hạn. Ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, các công trình kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm bảo đảm việc huy động, sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, hiệu quả, xử lý nghiêm các vi phạm gây tổn thất, lãng phí.

- Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, kiên quyết chấm dứt đầu tư đối với các dự án kém hiệu quả, thiếu tính khả thi để tập trung đầu tư cho các công trình và dự án cấp bách khác.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với các vấn đề liên quan đến bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội và môi trường. Làm rõ vai trò, trách nhiệm của các ngành chức năng, nhất là người

đứng đầu trong xây dựng, quản lý thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư.

- Hoàn thiện cơ chế phân cấp đầu tư, phân bổ nguồn vốn, phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao trách nhiệm và có chế tài mạnh đối với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương, nhất là người đứng đầu trong các quyết định đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm quản lý thống nhất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại trong tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

2.3. Đối với nguồn tài lực

- Thực hiện nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước ở tất cả các cấp, các ngành. Nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tập trung chống thất thu, chuyển giá và nợ đọng thuế. Giám sát chặt chẽ các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

- Thực hiện chính sách tài khoá chặt chẽ, phối hợp đồng bộ với chính sách tiền tệ. Phấn đấu từng bước giảm tỉ lệ bội chi ngân sách nhà nước, tiến tới cân bằng thu - chi. Giảm các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước để tập trung nguồn lực cho phát triển. Kiểm soát và quản lý nợ công trong giới hạn cho phép, đẩy mạnh cơ cấu lại nợ công, kiểm soát chặt chẽ các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn; hoàn thiện luật pháp, chính sách quản lý nợ công phù hợp với tình hình thực tiễn trong nước và thông lệ quốc tế. Nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công, giảm trách nhiệm phân bổ, sử dụng vốn vay với trách nhiệm giải trình, cân đối nghĩa vụ trả nợ; tập trung phát triển thị trường vốn trong nước theo hướng đa dạng hoá công cụ nợ và nhà đầu tư, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

- Rà soát, hoàn thiện và thực hiện các giải pháp đồng bộ, thiết thực, hiệu quả để tăng dự trữ quốc gia và các nguồn lực tài chính khác cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như: Kiều hối, Quỹ bảo hiểm xã hội và các quỹ ngoài ngân sách nhà nước khác. Có giải pháp phù hợp khuyến khích huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực vàng và ngoại tệ trong dân cư cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển mạnh mẽ công nghệ tài chính và kinh tế số.

- Điều hành chủ động, linh hoạt, hiệu quả chính sách tiền tệ, phối hợp có hiệu quả với chính sách tài khoá và các chính sách khác để kiểm soát lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Điều hành lãi suất, tỉ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát và thị trường tiền tệ. Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý thị trường vàng, quản lý giao

dịch vắng lai và sử dụng ngoại tệ hợp lý. Phát triển thị trường tiền tệ ổn định, minh bạch, phù hợp với định hướng phát triển thị trường tài chính.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả nghị quyết của Quốc hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng và Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020; tập trung xử lý, cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém và xử lý nợ xấu; nâng cao năng lực tài chính và chất lượng tín dụng, chuyển đổi mô hình kinh doanh, quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng; tăng cường, đổi mới công tác thanh tra, giám sát ngân hàng; bảo đảm an toàn hệ thống.

- Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường chứng khoán; xây dựng Luật Chứng khoán sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thực hiện nhằm phát triển đồng bộ thị trường vốn, thị trường chứng khoán thành kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển. Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ; phát triển đầy đủ, đồng bộ thị trường chứng khoán phái sinh, cổ phiếu, trái phiếu, tạo điều kiện cho việc thực hiện các giao dịch nợ trên thị trường chứng khoán và chuyển đổi các khoản nợ xấu thành chứng khoán để giao dịch công khai, minh bạch vào thời điểm thích hợp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Hoàn thiện các quy định pháp luật về lĩnh vực bảo hiểm. Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế. Nâng cao năng lực quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm; thực hiện hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm.

- Giám sát chặt chẽ việc sử dụng nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, bảo đảm đúng quy định, hiệu quả.

- Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, hướng tới xây dựng Bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công ở cấp quốc gia và cấp địa phương; xây dựng, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công; mở rộng, nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Đổi mới cơ chế quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước; đổi mới cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; khuyến khích, hỗ trợ thực hiện xã hội hoá đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức phổ biến, quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện

2. Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến công tác quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc thực hiện và giám sát thi hành.

3. Ban cán sự đảng Chính phủ, Ban cán sự đảng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tiến hành kiểm kê, đánh giá đầy đủ các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương, làm rõ thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực. Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết; xây dựng và triển khai thực hiện các đề án nhằm quản lý, khai thác, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực chung của đất nước cũng như của từng bộ, ngành, địa phương. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản dưới luật, xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan tới việc quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và kịp thời điều chỉnh các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết. Định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

4. Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các ban cán sự đảng, đảng đoàn và cấp uỷ trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị kết quả thực hiện Nghị quyết.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ



Nguyễn Phú Trọng

Số: 30/NQ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ
thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019
của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng
và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;



Nguyễn Xuân Phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019
của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác,
sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-CP
ngày 14 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ)

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 39-NQ/TW) đã đề ra mục tiêu tổng quát: “Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiến tới trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Căn cứ quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại Nghị quyết số 39-NQ/TW, Chính phủ ban hành Chương trình hành động với những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt sâu rộng và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động của lãnh đạo các ngành, các cấp, người sử dụng lao động, người lao động; đặc biệt là nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực công khai, minh bạch, hiệu quả.

2. Xác định toàn diện các nhiệm vụ chủ yếu, cụ thể, khả thi, phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành để Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người đứng đầu các cơ

quan hành chính nhà nước có trách nhiệm chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp một cách đồng bộ, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm với lộ trình phù hợp và quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả.

4. Phân đầu đạt các mục tiêu cụ thể:

a) Đối với nguồn nhân lực

- Đến năm 2025: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 33% tổng số lao động của cả nước. Khắc phục cơ bản tình trạng mất cân đối cung - cầu nhân lực trong nền kinh tế; thiết lập hệ thống sắp xếp công việc dựa trên vị trí việc làm, củng cố hệ thống chức nghiệp thực tài.

- Đến năm 2035: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 20% tổng số lao động của cả nước. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức cao trên thế giới (giá trị từ 0,700-0,799). Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, có đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ, chuyên gia đầu ngành tương đương trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

- Đến năm 2045: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 15% tổng số lao động của cả nước. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức cao trên thế giới (giá trị từ 0,800 trở lên); năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam đạt mức trung bình các nước ASEAN-4.

b) Đối với nguồn vật lực

- Đến năm 2025:

+ Hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, công cụ thúc đẩy quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản phù hợp với thực tế quy mô và hiệu quả đầu tư. Xây dựng mới và duy trì vận hành mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên môi trường hiện có.

+ Hình thành hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ, hiện đại. Hoàn thành dứt điểm các công trình có tính chất cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cấp hạ tầng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và kết cấu hạ tầng đô thị.

- Đến năm 2035:

+ Phát triển các công cụ điều tiết thị trường quyền sử dụng đất, bảo đảm khoảng 99% diện tích đất tự nhiên được đưa vào khai thác, sử dụng. Kiểm soát tình hình ô nhiễm nguồn nước; phục hồi 25% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái. Hoàn thiện hệ thống mạng quan trắc tài nguyên, môi

trường quốc gia theo hướng tự động hóa. Hoàn thành việc xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên, môi trường và hệ thống thông tin giám sát tài nguyên quốc gia.

+ Bảo đảm hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận tiện, nhanh chóng đến các vùng, miền trong cả nước, khu vực và với quốc tế.

- Đến năm 2045:

+ Chủ động ngăn ngừa, hạn chế tình trạng suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

+ Hoàn thiện cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt trong nước với quốc tế, ngang bằng với các nước phát triển.

c) Đối với nguồn tài lực

- Đến năm 2025:

+ Giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi ngân sách nhà nước. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

+ Đến năm 2020 cơ bản hoàn thành và đến năm 2025 hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước; hoàn thành di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở phải di dời theo quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Đến năm 2025 mức dự trữ quốc gia đạt 0,8% - 1,0% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 55% GDP.

- Đến năm 2035:

+ Mức dự trữ quốc gia đạt 1,5% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 70% GDP. Nguồn vốn huy động cho nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm chiếm 20% - 30% tổng nguồn vốn đầu tư dài hạn.

+ Thu ngân sách nhà nước về đất đai đạt 10%, thu từ khai thác tài sản công đạt 5% tổng thu ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đến năm 2045:

+ Mức dự trữ quốc gia đạt 2% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 80% GDP. Nguồn vốn huy động cho nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm chiếm 30% - 50% tổng nguồn vốn đầu tư dài hạn.

+ Giữ ổn định thu ngân sách nhà nước về đất đai đạt 10%, thu từ khai thác tài sản công đạt 5% - 7% tổng thu ngân sách nhà nước.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Các nhiệm vụ đã giao tại các văn bản trước đây

Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, trong đó rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản tại Phụ lục I đính kèm Chương trình này nhằm sử dụng hiệu quả và phát huy tối đa các nguồn lực báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong quý II năm 2020.

2. Các nhiệm vụ phát sinh mới

a) Đối với nguồn nhân lực

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

+ Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế, phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với thị trường lao động, việc làm bền vững, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển các ngành, lĩnh vực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu của doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững đất nước.

+ Cải thiện điều kiện, môi trường lao động để tạo động lực, khuyến khích lao động hiệu quả, sáng tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về giáo dục, đào tạo đại học theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, tự chủ về tài chính, hội nhập quốc tế; phát triển giáo dục, đào tạo gắn với phát triển khoa học và công nghệ theo nhu cầu thị trường lao động, bảo đảm phù hợp yêu cầu phát triển và điều kiện từng vùng, miền trên cả nước.

+ Xác định nhu cầu nguồn lao động trình độ cao (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) với từng lĩnh vực và xây dựng các hành lang pháp lý để tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường sự liên kết giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng nguồn nhân lực.

- Bộ Nội vụ

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực

hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

+ Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản có liên quan đến tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên nguyên tắc phân bổ nguồn nhân lực trong khu vực công, hạn chế việc mất cân đối về trình độ, năng lực của nguồn nhân lực giữa thành thị và nông thôn; giữa cấp xã với cấp huyện, tỉnh.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và Bộ Tài chính

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì hoàn thiện thể chế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; chế độ tài chính đối với các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

+ Ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao từ nước ngoài làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam.

+ Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu lao động để giảm dần tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; đẩy mạnh việc đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác, gắn đào tạo với giải quyết việc làm.

+ Đổi mới công tác quản lý và phương thức hoạt động của các đoàn thể, các tổ chức quần chúng, xã hội, nghề nghiệp... trong phát triển nguồn nhân lực; phát triển mạnh hệ thống thông tin đại chúng, mở rộng cơ hội và tăng cường năng lực cho người dân tiếp cận thông tin, thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí, có cuộc sống tinh thần lành mạnh nhằm nhanh chóng tái tạo, phát triển năng lực làm việc và khả năng sáng tạo của mỗi người.

+ Đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực.

+ Thực hiện giám sát xã hội, bảo đảm vai trò giám sát của cộng đồng, phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc giám sát chất lượng đào tạo nhân lực.

b) Đối với nguồn vật lực

- Đối với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường

. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tạo khung khổ pháp lý điều chỉnh hạn điền, thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

. Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách tạo khung pháp lý thúc đẩy xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phù hợp với chuẩn mực quốc tế nhằm cung cấp các dữ liệu đầu vào cơ bản, quan trọng và cần thiết phục vụ Chính phủ điện tử, quản lý lãnh thổ, biên giới, phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn tài nguyên đất và không khí.

. Xây dựng chiến lược phát triển tổng hợp và bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; gắn kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, hải đảo.

. Điều tra, đánh giá đầy đủ, thực chất tiềm năng tài nguyên khoáng sản, nhất là khoáng sản ẩn sâu; kiểm kê thực trạng nguồn lực tài nguyên khoáng sản đất nước để hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế; áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị tài nguyên khoáng sản; tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

. Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá và quy hoạch tài nguyên nước; xây dựng các trạm quan trắc tài nguyên nước; giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải; triển khai các giải pháp lưu giữ và sử dụng tiết kiệm các nguồn nước.

. Điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học phục vụ quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững.

. Hoàn thành việc xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu ngành Tài nguyên môi trường, tạo lập hệ sinh thái điện tử nhằm cung cấp, chia sẻ, sử dụng, cập nhật thông tin dữ liệu, khai thác các giá trị của tài nguyên số về tài nguyên và môi trường làm hạ tầng cơ sở, nguồn lực cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số của đất nước.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi với biến đổi khí hậu.

. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

. Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

. Bảo vệ và phát triển bền vững đối với 100% diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới; xóa bỏ tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; phát huy có hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và tính đa dạng sinh học của rừng.

. Thực hiện các giải pháp phòng, chống sa mạc hóa và suy thoái rừng, bảo vệ tài nguyên đất, nước và tăng độ che phủ thảm thực vật, năng suất đất tại các khu vực bị ảnh hưởng; giảm diện tích rừng bị suy thoái, cải thiện chất lượng rừng thông qua việc tăng trữ lượng carbon rừng; xây dựng bản đồ suy thoái rừng toàn quốc.

. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng kiểm lâm từ trung ương đến địa phương đảm bảo cho lực lượng kiểm lâm có năng lực thực hiện hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tạo chuyển biến căn bản trong phòng ngừa và đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

. Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng; hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu ổn định; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

. Đa dạng hoá nguồn lực phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng thông qua việc đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, chính sách phù hợp để tăng cường huy động vốn cho phòng, chống thiên tai, nhất là các nguồn vốn ngoài ngân sách.

. Rà soát, điều chỉnh cơ chế, tăng cường phân cấp đảm bảo huy động nhanh, kịp thời nguồn lực của các cấp đáp ứng yêu cầu ứng phó khẩn cấp thiên tai.

. Rà soát, xây dựng phân vùng rủi ro thiên tai và điều chỉnh cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp với đặc điểm và mức độ ảnh hưởng thiên tai của từng vùng; định kỳ bổ sung, điều chỉnh, chi tiết hóa kịch bản biến đổi khí hậu.

. Xây dựng hệ thống tháp cảnh báo thiên tai kết hợp truyền thanh cơ sở đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời tới người dân trong vùng nguy cơ cao, ưu tiên khu vực ven biển, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

. Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai đảm bảo độ chính xác ngang mức tiên tiến của khu vực châu Á; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các công nghệ dự báo số trị.

+ Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

. Rà soát diện tích và tình hình đất đã giao cho các chủ sử dụng, nhất là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước quy mô lớn; xử lý triệt để bất cập trong quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, nhất là tình trạng lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích, cho thuê, cho mượn, giao khoán trái pháp luật.

. Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm hành vi gây ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí, việc khai thác tài nguyên không phép, trái phép.

- Đối với nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

. Rà soát, xây dựng và quyết liệt thực hiện các giải pháp, đặc biệt các giải pháp về cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực nhằm tập trung đầu tư xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

. Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công, tập trung hướng dẫn, xây dựng tiêu chí đánh giá, thẩm định hiệu quả kinh tế - xã hội dự án đầu tư công.

. Khẩn trương hoàn thành nghiên cứu, xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên cơ sở bảo đảm hiệu quả đầu tư, cân bằng lợi ích của các chủ thể tham gia.

. Hoàn thiện cơ chế phân cấp đầu tư, phân bổ nguồn vốn, phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong quyết định đầu tư (hình thức lựa chọn nhà thầu, chất lượng, hiệu quả của dự án...) phát triển kết cấu hạ tầng, đảm bảo sự quản lý thống nhất chung.

. Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, gây tổn thất, lãng phí.

. Xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn, dài hạn cho các dự án đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

+ Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

. Rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tăng cường huy động nguồn lực đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tham gia đầu tư phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

. Tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư, đầu thầu, bảo đảm sự hài hoà lợi ích giữa nhà nước, nhà đầu tư và người sử dụng kết cấu hạ tầng. Thực hiện giải pháp công khai, minh bạch thông tin và xây dựng cơ chế giám sát để các tầng lớp nhân dân tham gia giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương.

. Khẩn trương xây dựng và hoàn thành các nhiệm vụ của ngành và địa phương đã được phân công tại Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Các bộ, ngành và địa phương tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, sớm hoàn thành các công trình dự án quan trọng quốc gia, các dự án có sức lan tỏa, tạo nền tảng tiếp cận, nắm bắt cơ hội Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hạ tầng kinh tế số.

. Nghiên cứu đề án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2021 - 2030 theo tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 nhằm xác định những nhiệm vụ trọng tâm đảm bảo phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

. Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu đầu tư công, bảo đảm thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

. Tăng cường công tác thẩm định đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư công, loại trừ ngay từ khâu thẩm định các dự án kém hiệu quả về kinh tế - xã hội.

. Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, chấm dứt đầu tư các dự án kém hiệu quả, tập trung, ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách, trọng điểm, các công trình kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tư vấn, giám sát độc lập, trong đó có giám sát cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng công trình; kiểm soát chặt chẽ suất đầu tư, rút ngắn tiến độ thực hiện để đưa vào khai thác sử dụng và quản lý có hiệu quả.

. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng phương pháp quản lý hiện đại trong tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

. Khẩn trương xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

c) Đối với nguồn tài lực

- Về quản lý nợ công

+ Bộ Tài chính

. Tiếp tục thực hiện quyết liệt quan điểm chỉ đạo và chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

. Tổ chức đối chiếu, rà soát, đánh giá, tổng hợp nhu cầu vay của các bộ ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng vốn vay công để dự báo tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ sau năm 2020; triển khai các công cụ quản lý nợ chủ động phục vụ việc xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ đề trình Quốc hội xem xét, quyết định.

. Triển khai nghiệp vụ cơ cấu lại danh mục nợ trái phiếu chính phủ; nghiên cứu xây dựng Đề án cơ cấu lại khoản trái phiếu quốc tế của Chính phủ đến hạn năm 2020, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

. Tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước, thị trường trái phiếu chính phủ cả về chiều rộng và chiều sâu theo hướng đa dạng hóa công cụ nợ và cơ sở nhà đầu tư, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường vốn, thị trường trái phiếu.

. Xây dựng Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công nhằm hiện đại hóa công tác quản lý nguồn vốn vay nước ngoài thông qua nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, bảo đảm thường xuyên, kịp thời cập nhật việc đàm phán, ký kết, triển khai thực hiện, tình hình giải ngân, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hạn mức nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh, bảo đảm trong hạn mức được phê duyệt.

- Về kinh phí cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

+ Đảm bảo bố trí không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường theo đúng Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình

hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Huy động tối đa nguồn vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường; đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến nghị xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

- Về phát triển thị trường trái phiếu

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Tăng quy mô, độ sâu và tính thanh khoản của thị trường trái phiếu; nâng cao chất lượng hàng hóa và nghiên cứu, triển khai các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của thị trường, đảm bảo tính ổn định thanh khoản của các thị trường cấu phần.

+ Đa dạng hóa các nhà đầu tư, phát triển hệ thống nhà đầu tư có tổ chức, khuyến khích đầu tư nước ngoài dài hạn, nâng cao chất lượng nhà đầu tư cá nhân, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức, giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư chuyên nghiệp.

+ Tăng tính hiệu quả và công khai, minh bạch của thị trường; hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy về quản trị điều hành, quản trị rủi ro để nâng cao hiệu quả bộ máy tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin hiện đại cho thị trường, tạo khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và trên thế giới; tăng cường năng lực quản lý, giám sát, thanh tra và cưỡng chế thực thi của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Về quản lý tài sản công

+ Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương

. Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, hướng tới xây dựng Bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

. Mở rộng, nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; xây dựng, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công; xây dựng phần mềm theo dõi, quản lý việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

+ Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

. Khẩn trương hoàn thành việc lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; tổ chức rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cập nhật thông tin sắp xếp nhà, đất vào phần mềm do Bộ Tài chính xây dựng, vận hành.

. Chủ động rà soát toàn bộ tài sản công thuộc phạm vi quản lý; trên cơ sở đó thực hiện việc khai thác tài sản công hiệu quả, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tránh thất thoát, lãng phí.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

. Khẩn trương xây dựng và công khai quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị; trên cơ sở đó lập danh mục để ban hành theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các bộ, ngành liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục cơ sở phải di dời trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

. Chỉ đạo thực hiện rà soát hồ sơ quản lý, sử dụng đất đai của các đối tượng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trên cơ sở đó thực hiện thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất theo đúng chế độ quy định, hạn chế thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước từ đất đai.

- Về lĩnh vực chứng khoán

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Hoàn thiện khung khổ pháp lý trọng tâm là Luật Chứng khoán đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, theo hướng đơn giản hóa về điều kiện và hồ sơ phát hành gắn với tăng cường nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức phát hành; rút ngắn quy trình chấp thuận niêm yết, phát hành, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu để thúc đẩy các doanh nghiệp huy động vốn và các nhà đầu tư tham gia vào thị trường vốn; tăng cường thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán nhà nước trong thanh tra và xử lý vi phạm, nâng mức phạt tiền tối đa trong xử phạt hành chính.

+ Tập trung thực hiện các giải pháp tái cơ cấu thị trường chứng khoán theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”. Tái cơ cấu thị trường giao dịch chứng khoán trong đó có sắp xếp Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để thành lập Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

+ Tiếp tục triển khai các sản phẩm phái sinh và sản phẩm chứng quyền có bảo đảm; rà soát bộ chỉ số VN30 và nghiên cứu xây dựng các chỉ số mới.

+ Phát triển cơ sở nhà đầu tư trên thị trường vốn, gồm các định chế đầu tư chuyên nghiệp và cá nhân đầu tư chuyên nghiệp. Ưu tiên sự tham gia của các nhà đầu tư dài hạn để tạo cầu đầu tư bền vững trên thị trường vốn.

+ Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý và các Sở giao dịch chứng khoán trong giám sát, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm về thao túng, nội gián, gian lận, vi phạm nghĩa vụ minh bạch thông tin.

- Về lĩnh vực dự trữ nhà nước

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Rà soát, đánh giá Luật Dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về dự trữ quốc gia; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật các mặt hàng dự trữ quốc gia, làm cơ sở cho việc quản lý điều hành hoạt động dự trữ quốc gia.

+ Xây dựng Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2040; quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030; đồng thời xây dựng và hoàn thiện quy hoạch chi tiết hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030.

+ Tăng cường nguồn lực dự trữ quốc gia theo hướng: Tập trung vào những mặt hàng thiết yếu, chiến lược, có giá trị kinh tế cao, tần suất sử dụng nhiều; phối hợp với các địa phương chủ động bố trí nguồn lực dự trữ quốc gia; định kỳ hàng năm rà soát điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo đáp ứng mục tiêu của dự trữ quốc gia.

+ Huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để tăng cường Quỹ dự trữ quốc gia.

+ Tăng cường nguồn lực từ ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng, kho tàng dự trữ quốc gia theo hướng hiện đại. Nghiên cứu ban hành chính sách huy động nguồn vốn đầu tư theo hướng xã hội hóa, cơ chế ưu tiên đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư như hỗ trợ pháp lý, thuế, đất đai và các hỗ trợ khác.

- Về lĩnh vực bảo hiểm

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường bảo hiểm theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết của Chính phủ, bao gồm:

. Sửa đổi Luật Kinh doanh bảo hiểm vào năm 2020, đồng thời xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng quản lý rủi ro, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tăng cường tính chủ động và chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro và quản trị nhân lực, quy định về hợp đồng bảo hiểm.

. Đa dạng các dòng sản phẩm mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của các tổ chức, cá nhân; xây dựng cơ chế chính sách phát triển các sản phẩm có ý nghĩa cộng đồng và an sinh xã hội cao như bảo hiểm vi mô, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hưu trí...; phát triển đa dạng các kênh phân phối nhằm đưa bảo hiểm đến mọi người dân và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo hướng chuyên nghiệp, theo kịp sự phát triển của cách mạng công nghệ lần thứ tư, phục vụ tốt nhất bên mua bảo hiểm.

. Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc chuyển đổi mô hình quản lý bảo hiểm theo hướng hiện đại hóa, tăng cường kết nối giữa Nhà nước - doanh nghiệp bảo hiểm và người dân tham gia bảo hiểm.

. Nâng cao tính minh bạch thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm và đẩy mạnh tuyên truyền về bảo hiểm.

. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thị trường bảo hiểm; nghiên cứu và hướng tới việc áp dụng khung tiêu chuẩn năng lực phù hợp với thực tiễn và sự phát triển của thị trường.

. Tăng cường vai trò của các hội nghề nghiệp. Tăng cường kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức trực tiếp triển khai bảo hiểm thương mại và bảo hiểm bắt buộc. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm.

+ Cải thiện cơ chế khuyến khích phát triển lĩnh vực bảo hiểm, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo tiền đề cho nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế, bao gồm:

. Về thiệt hại tài sản, trách nhiệm bồi thường đối với bên thứ ba và thiệt hại sản xuất kinh doanh: Tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trước các rủi ro có thể đo lường, dự toán được. Nhà

nước không dùng ngân sách để tài trợ, cứu hộ, không cho phép lập quỹ điều hòa, ưu đãi thuế, v.v... cho các rủi ro này, các tổ chức cá nhân chủ động trong quản lý, tham gia bảo hiểm hoặc thực hiện các phương thức quản lý rủi ro phù hợp. Nhà nước chỉ hỗ trợ cho các trường hợp có tính chất nhân đạo và thảm họa.

. Về chính sách an sinh xã hội: Nhà nước bảo đảm quyền lợi cơ bản cho người dân, trợ cấp xã hội cho người yếu thế; đồng thời có chính sách hỗ trợ tài chính thỏa đáng cho doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp và người dân tham gia, như chính sách ưu đãi thuế đối với các sản phẩm bảo hiểm an sinh xã hội (bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế, bảo hiểm vi mô).

+ Kiện toàn môi trường đầu tư, đa dạng hóa các công cụ tài chính để thúc đẩy doanh nghiệp bảo hiểm tích cực đầu tư vốn dài hạn, đặc biệt là các nhà đầu tư bảo hiểm nước ngoài, bao gồm một số giải pháp:

. Phát triển Quỹ trái phiếu quốc gia cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

. Nâng cao tính minh bạch thông tin thị trường tài chính, xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm để giúp các nhà đầu tư nói chung, doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng nguồn thông tin tin cậy và gia tăng đầu tư.

. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư vào các công trình phục vụ cho an sinh xã hội, tiến bộ xã hội như trường học, bệnh viện, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đầu tư vào các dự án này.

- Về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp

Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước quy định về thu, sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Về lĩnh vực ngân sách nhà nước

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, theo hướng giảm dần tỉ lệ bội chi ngân sách nhà nước, trong đó thực hiện đồng bộ các giải pháp:

+ Về thu ngân sách nhà nước: Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường...

+ Về chi ngân sách nhà nước: Đổi mới quản lý chi ngân sách nhà nước phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xác định rõ vai trò, chức năng của nhà nước và thị trường; rà soát các chính sách xã hội, an sinh xã hội để bảo đảm sử dụng ngân sách tập trung và có hiệu quả. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Cập nhật cơ sở dữ liệu về nguồn lực

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Xây dựng đề cương báo cáo và tiêu chí đánh giá các nhóm nguồn lực gửi bộ, ngành và địa phương thực hiện báo cáo hàng năm và 5 năm, hoàn thành trong quý III năm 2020.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế báo cáo Chính phủ để báo cáo Bộ Chính trị.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế thuộc lĩnh vực bộ, ngành và địa phương quản lý.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực công khai, minh bạch, hiệu quả.

- Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức phù hợp nhằm nâng cao nhận thức, phát huy tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, nỗ lực của các ngành, các cấp và nhân dân thực hiện thắng lợi mục tiêu nêu trong Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019.

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 và Nghị quyết này.

- Định kỳ ngày 25 tháng 12 hàng năm báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nguồn nhân lực gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nguồn tài lực gửi Bộ Tài chính. Chậm nhất quý I của năm sau, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính tổng hợp chung thành các nhóm nguồn lực gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung, các bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi các bộ chủ trì các nhóm nguồn lực để tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

TM. CHÍNH PHỦ
PHỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ
tại Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ)

I. NHÂN LỰC (39 văn bản)

Dân số

(1) Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

(2) Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

Giáo dục

(3) Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

(4) Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

(5) Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025.

(6) Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020.

(7) Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020.

(8) Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

(9) Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025.

(10) Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030.

(11) Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025.

Cán bộ, công chức

(12) Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

(13) Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2010 sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP.

(14) Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2011 quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức.

(15) Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức.

(16) Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

(17) Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

(18) Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(19) Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2015 về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

(20) Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

(21) Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

(22) Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

(23) Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

(24) Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

(25) Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

(26) Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

(27) Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, giai đoạn 2016 - 2025”;

(28) Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Nguồn nhân lực

(29) Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ.

(30) Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia người nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

(31) Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020.

(32) Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

(33) Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020.

(34) Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020”.

(35) Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.

(36) Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(37) Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020”.

(38) Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

(39) Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011 - 2015.

II. VẬT LỰC (44 văn bản)

1. Tài nguyên thiên nhiên (21 văn bản)

Đất đai

(1) Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Bộ Công an.

Khoáng sản

(2) Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(3) Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(4) Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.

Nguồn nước

(5) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

(6) Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

(7) Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

(8) Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 - 2020.

Đa dạng sinh học

(9) Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(10) Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Tài nguyên rừng

(11) Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

(12) Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

(14) Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

(15) Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030.

Tài nguyên biển, đảo

(16) Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

(17) Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

(18) Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(19) Quyết định số 1939/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và truyền thông các vùng biên giới biển, vùng biển, đảo Việt Nam đến năm 2020.

(20) Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(21) Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(13) Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

(14) Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

(15) Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

(16) Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đầu tư một số dự án kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng, thiết yếu đến năm 2020.

(17) Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030.

(18) Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á.

(19) Quyết định số 2241/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển cơ sở hạ tầng điện hạt nhân giai đoạn đến năm 2020.

(20) Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng Chính phủ điện tử.

(21) Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(22) Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020.

(23) Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. TÀI LỰC (51 văn bản)

Bảo hiểm

(1) Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số.

(2) Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

(3) Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số.

(4) Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”.

Tài chính - Ngân hàng

(5) Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

(6) Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020.

(7) Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020.

(8) Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020”.

(9) Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển ngân hàng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

(35) Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

(36) Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

(37) Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

(38) Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

(39) Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

(40) Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

(41) Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

(42) Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.

(43) Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

(44) Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

(45) Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

(46) Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

(47) Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(48) Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

(49) Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

(50) Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chuyển công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý.

(51) Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị./.



Phụ lục II
DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ VỀ NGUỒN NHÂN LỰC
(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 30/NQ-CP
ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
1	Dự án Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)	Dự án Luật trình Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2022
2	Dự án Luật Việc làm (sửa đổi)	Dự án Luật trình Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2022
3	Đề án “Hỗ trợ phát triển thị trường lao động Việt Nam đến năm 2030”	Đề án trình Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021
4	Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2031	Dự thảo Chiến lược trình Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020
5	Đề án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030”	Đề án trình Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
6	Đề án “Đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020
7	Đề án “Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030”	Đề án trình Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020
8	Đề án “Chính sách bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện”	Đề án trình Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021



Phụ lục III
DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ VỀ NGUỒN LỰC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN
*Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 30/NQ-CP
ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)*

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
1	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai	Dự án Luật trình Chính phủ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương liên quan	2020 - 2021
2	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học	Dự án Luật trình Chính phủ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các địa phương liên quan	2020 - 2021
3	Kiểm kê đất đai (5 năm/lần)	<ul style="list-style-type: none">- Bộ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai các cấp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021
4	Xây dựng hệ thống theo dõi và quản lý diễn biến nguồn nước mặt, nước dưới đất và hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả thải vào nguồn nước phục vụ giám sát việc tuân thủ giấy phép tài nguyên nước và công tác chỉ đạo điều hành	Hệ thống thông tin theo dõi, giám sát khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2020

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
5	Kiểm kê, thống kê trữ lượng khoáng sản (5 năm/lần)	Báo cáo kèm theo bản đồ phân bố, danh mục thống kê trữ lượng, tài nguyên các mỏ, điểm khoáng sản đã đánh giá, thăm dò và đang khai thác	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021
6	Kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến trúc cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia - Báo cáo kết quả triển khai thí điểm tại 03 khu bảo tồn 	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021
7	Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ tiêu chí kiểm kê tài nguyên nước; - Báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả dự án "Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia"; 	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021
		- Các bản đồ tài nguyên nước và các bản đồ chuyên đề khác.			

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
8	Lập danh mục nguồn nước liên quốc gia và danh mục nguồn nước liên tỉnh ¹	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục nguồn nước liên quốc gia và danh mục nguồn nước liên tỉnh (với các thông tin về nguồn nước kèm theo). - Bản đồ nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh trên từng vùng, lưu vực sông lớn, tỷ lệ 1: 200.000. - Dự thảo Tờ trình, Quyết định ban hành “Danh mục nguồn nước liên quốc gia và danh mục nguồn nước liên tỉnh”. - Cơ sở dữ liệu Danh mục nguồn nước liên quốc gia và Danh mục nguồn nước liên tỉnh. 	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020
9	Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt “Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia”; - Các báo cáo chuyên đề; - Các bản đồ; - Dự thảo Tờ trình, Quyết định phê duyệt của Chính phủ. 	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2021

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
10	Xây dựng, kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường tạo lập môi trường điện tử đồng bộ từ trung ương đến địa phương bảo đảm cung cấp, chia sẻ, sử dụng tài nguyên số về tài nguyên môi trường ²	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn được sửa đổi, bổ sung làm cơ sở quản lý vận hành hệ thống - Mô hình tổ chức hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên môi trường đồng bộ từ trung ương đến địa phương - Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên môi trường; - Cổng thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường quốc gia hệ thống phân tích, xử lý, kết nối, liên thông, cung cấp, chia sẻ, khai thác sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường. 	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2023
11	Xây dựng Cổng thông tin dữ liệu không gian địa lý Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Cổng thông tin dữ liệu không gian địa lý Việt Nam kết nối 18 lớp dữ liệu theo quy định khoản 2 Điều 45 Luật Đo đạc, bản đồ - Hệ thống phần cứng, phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, ứng dụng dữ liệu 	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020 - 2025

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
12	Xây dựng vận hành hệ thống quan trắc tài nguyên nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, Đồng Nai, Mã, Hương theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016	17 trạm quan trắc tài nguyên nước	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
13	Xây dựng các hệ thống thông tin giám sát tài nguyên quốc gia đảm bảo quản lý có hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Các hệ thống thông tin quản lý, giám sát tài nguyên quốc gia. - Cơ sở dữ liệu về các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên. 	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2022 - 2025

¹ Quyết định số 2879/QĐ- BTNMT ngày 16/11/2017, thực hiện theo 2 giai đoạn, giai đoạn 1 từ 2017 - 2020.

² Nhiệm vụ đang thực hiện khảo sát, lập đề án (thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025).



Phụ lục IV
DANH MỤC ĐỀ AN NHIỆM VỤ VỀ NGUỒN LỰC CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI
(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số **30**/NQ-CP
ngày **12** tháng **3** năm 2020 của Chính phủ).

A. NHIỆM VỤ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
I	Rà soát, hoàn thiện thể chế				
1	Luật Cấp nước	Bộ Xây dựng	Ủy ban Pháp luật của Quốc hội; các bộ ngành và địa phương	2022	Quốc hội
2	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện	Bộ Thông tin và Truyền thông	Ủy ban Pháp luật của Quốc hội; các bộ ngành và địa phương	2021	Quốc hội
3	Sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ủy ban Pháp luật của Quốc hội; các bộ ngành và địa phương	2020 - 2022	Chính phủ
4	Nghị định về hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp	2020	Chính phủ

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
5	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2020	Chính phủ
6	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2020	Chính phủ
II	Rà soát chiến lược, quy hoạch và các đề án về cơ chế, chính sách				
1	Chiến lược, quy hoạch phát triển các lĩnh vực hạ tầng				
1.1	Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Xây dựng	Các bộ ngành, địa phương	2020	Thủ tướng Chính phủ
1.2	Khung chiến lược phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nội vụ; các cơ sở đào tạo.	2020	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
1.3	Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nội vụ; các cơ sở đào tạo.	2021	Thủ tướng Chính phủ
2	Các đề án nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách				
2.1	Đề án thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là từ doanh nghiệp	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan	2020	Thủ tướng Chính phủ
2.2	Đề án Phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	Thủ tướng Chính phủ
2.3	Đề án xây dựng định mức công tác sản xuất truyền dẫn và đầu nối nước sạch	Bộ Xây dựng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	2020	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
2.4	Đề án xây dựng quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế xây dựng công trình cấp nước	Bộ Xây dựng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	2020	Thủ tướng Chính phủ
2.5	Rà soát hệ thống các cụm công nghiệp trên địa bàn toàn quốc và xem xét đề xuất phát triển một số cụm công nghiệp chuyên môn hóa (đặc biệt là đối với ngành Hóa chất)	Bộ Công Thương	Các bộ ngành, địa phương	2020 - 2021	Chính phủ
3	Các chương trình, nhiệm vụ khác				
3.1	Xây dựng các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2021 - 2025 phục vụ sử dụng hợp lý, tiết kiệm, nguồn tài nguyên thiên nhiên, gắn kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ môi trường biển, hải đảo; tăng cường năng lực dự báo thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2020	Thủ tướng Chính phủ
3.2	Chỉ thị về phát huy quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các bộ, ngành có liên quan	2020	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
3.3	Sắp xếp lại, đổi mới cơ chế hoạt động của quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định của pháp luật	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp	2020	Thủ tướng Chính phủ

B. NHIỆM VỤ ĐẦU TƯ, DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
I	Hạ tầng giao thông			
1	Đường bộ			
1.1	Phát triển các trục đường bộ cao tốc kết nối tới các trung tâm kinh tế lớn, tổng chiều dài khai thác đạt khoảng 4.000 - 4.500 km. Nâng cấp các tuyến trọng yếu đáp ứng nhu cầu vận tải, nhất là tuyến kết nối liên vùng, trung tâm các tỉnh/thành, các cửa khẩu quốc tế, các tuyến nối với đầu mối vận tải lớn (cảng biển, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng không, sân bay, các ga đường sắt), ưu tiên các tuyến chưa có cao tốc song hành. Xây dựng mới thay thế, sửa chữa các cầu yếu, cầu hẹp, ngầm tràn... để đảm bảo đồng bộ về tải trọng, an toàn thông suốt trên các tuyến đường và trong từng vùng.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
1.2	Hình thành mạng lưới đường bộ cao tốc để kết nối đến các trung tâm tỉnh, thành phố và các cửa khẩu quốc tế lớn, cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế lớn. Hoàn thành đưa vào cấp theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật mạng lưới đường bộ quốc gia trên phạm vi toàn quốc, hoàn thành các đường vành đai, các tuyến tránh đô thị cần thiết.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
2	Đường sắt			
2.1	Tập trung cải tạo các điểm nghẽn và nâng cấp để khai thác có hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có, ưu tiên Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
2.2	Tiếp tục đầu tư, đưa vào khai thác tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân. Nghiên cứu tìm các nguồn vốn khả thi đầu tư xây dựng các tuyến mới theo quy hoạch.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
2.3	Tập trung cải tạo, nâng cấp và khai thác có hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có, ưu tiên các tuyến: Hà Nội - Thành phố Hồ	Bộ Giao thông	Theo tiến độ được duyệt	Ngân sách nhà nước và nguồn

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
	<p>Chí Minh; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Đồng Đăng, sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư đối với các tuyến đường sắt dở dang (Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân) và nghiên cứu tổ chức đầu tư xây dựng các tuyến: đường sắt tốc độ cao cho các đoạn có nhu cầu vận tải lớn trên trục Bắc - Nam; đường sắt nhẹ Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng hàng không quốc tế Long Thành; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Biên Hòa - Vũng Tàu; Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ; Hải Phòng - Lạch Huyện; các nhánh đường sắt kết nối với cảng biển lớn, khu công nghiệp, du lịch... theo khả năng bố trí nguồn vốn của dự án. Nghiên cứu và đầu tư xây dựng các tuyến kết nối với đường sắt xuyên Á (Vũng Áng - Cha Lo (Mụ Giạ); Dĩ An - Lộc Ninh) đồng bộ với tiến độ đầu tư xây dựng của nước bạn Lào, Campuchia và khả năng bố trí nguồn vốn dự án.</p>	vận tải	và khả năng bố trí, huy động vốn	vốn hợp pháp khác
2.4	<p>Hoàn thành hiện đại hóa mạng lưới đường sắt hiện có. Tập trung xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt mới, ưu tiên các tuyến nối cảng biển. Cơ bản hình thành mạng đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, triển khai xây dựng đường sắt đô thị tại một số thành phố lớn khác theo quy hoạch.</p>	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
3	Đường thủy nội địa			
3.1	Cải tạo, nâng cấp các hành lang vận tải thủy quan trọng, đầu	Bộ Giao thông	Theo tiến độ	Ngân sách

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
	tư với quy mô lớn, trong đó nâng cấp một số tỉnh không, khoang thông thuyền dưới cầu, cùng với hệ thống kết nối và hạ tầng kỹ thuật khác đảm bảo đồng bộ phục vụ phát triển vận tải Container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên đường thủy nội địa, bao gồm: kênh nối Đáy - Ninh Cơ; cầu Đuống (trên hành lang số 1, phía Bắc); nâng cấp kênh Chợ Gạo giai đoạn 2; phát triển các hành lang đường thủy và logistic khu vực phía Nam; đầu tư một số cảng thủy nội địa đầu mối ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng Bắc bộ.	vận tải	được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
3.2	Hoàn thành cải tạo, nâng cấp hạ tầng trên các tuyến vận tải thủy đảm bảo đồng bộ theo cấp kỹ thuật, nâng tỷ lệ theo chiều dài các tuyến đạt tiêu chuẩn cấp 1 - 2 (phục vụ phương tiện tải trọng lớn 1.000 - 2.000 tấn). Trong đó chú trọng các dự án kết nối giữa các tuyến đường thủy và các dự án kết nối với các loại hình vận tải khác, phát triển các cảng thủy nội địa có quy mô lớn, hiện đại; tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ven biển nối các tỉnh duyên hải từ Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau; cải tạo, nâng cấp hành lang số 2 phía Bắc qua sông Luộc (Ninh Bình - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình); cải tạo nâng cấp các tuyến vận tải thủy quốc tế với Campuchia, Trung Quốc, đầu tư đưa vào quản lý và khai thác các cửa sông lớn phục vụ vận tải ven biển, đầu tư cải tạo các tuyến đường thủy kết nối vùng Trung du bắc bộ.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
3.3	Hoàn chỉnh việc quản lý, đầu tư, khai thác tối đa lợi thế sông kênh để phục vụ vận tải hàng hóa theo hướng hiện đại trên các tuyến chính ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng, tuyến ven biển Bắc - Nam, kết nối thuận tiện với các phương thức vận tải khác, nhất là đường biển, đường bộ, đảm bảo kết nối vùng miền, hướng tới kết nối quốc tế với Trung Quốc và các nước tiểu vùng sông Mê Kông.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
4	Hàng hải			
4.1	Đầu tư các cảng biển, luồng tuyến để đảm bảo đồng bộ về quy mô và nhu cầu khai thác, như: xây dựng các bến cảng - Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng - Lạch Huyện; xây dựng bến Liên Chiểu (cảng Đà Nẵng); tiếp tục xây dựng bến số 2 Chân Mây; xây dựng khu bến Vân Phong (Khánh Hòa); đầu tư xây dựng bến 8, 9 - Cảng Cái Lân; nâng cấp cảng Hòn La; nâng cấp cảng Cửa Việt; cải tạo, nâng cấp tuyến luồng Hải Phòng cho tàu đến 20.000 DWT đầy tải; đầu tư luồng hàng hải vào các bến cảng Khu vực Nghi Sơn, Thanh Hóa; công trình đê chắn sóng cảng Chân Mây - Giai đoạn I, tỉnh Thừa Thiên Huế; xây dựng tuyến luồng Thọ Quang cho tàu đến 10.000 DWT; cải tạo, nâng cấp luồng cửa Trà Lý; cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải cửa Gianh; luồng sông Chanh vào khu bến Yên Hưng (có phân kỳ đầu tư giai đoạn 2026 - 2030); nâng cấp tuyến luồng hàng hải Nhơn Hội...	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
4.2	Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đèn biển, thông tin báo hiệu hàng hải và cơ sở vật chất ngành hàng hải phục vụ mục tiêu khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền biển đảo của đất nước.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
4.3	Tiếp tục đầu tư hệ thống cảng cạn; các khu neo đậu tránh bão; các bến cảng tổng hợp, chuyên dùng.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
4.4	Hệ thống cảng biển đảm bảo công suất thông qua khoảng 1,2 tỷ tấn hàng hóa, trong đó có khoảng 35 - 40 triệu TEU container. Đầu tư phát triển các cảng biển, luồng tuyến để đảm bảo đồng bộ về quy mô và nhu cầu khai thác, nhất là các bến cảng tại khu vực Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), Hiệp Phước (thành phố Hồ Chí Minh), bến cảng Lạch Huyện (thành phố Hải Phòng), Liên Chiểu (thành phố Đà Nẵng); nghiên cứu hình thành cảng tổng hợp, trung chuyển quốc tế tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng hệ thống cảng cạn theo quy hoạch. Ưu tiên dành ngân sách nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng công cộng, hoàn chỉnh hệ thống đèn biển, thông tin báo hiệu hàng hải và cơ sở vật chất ngành hàng hải phục vụ mục tiêu khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền biển đảo của đất nước. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư các bến.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
4.5	Đầu tư khu bến cảng hiện đại, đồng bộ thu hút được hàng hóa trung chuyển quốc tế tại Cái Mép - Thị Vải, Lạch Huyện và các cảng có tiềm năng tại miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
5	Hàng không			
5.1	Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng và đầu tư giai đoạn 1 Cảng hàng không quốc tế Long Thành.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
5.2	Nâng cấp, xây dựng các cảng hàng không khác theo quy hoạch và nhu cầu vận tải: Chu Lai, Cam Ranh, Phú Quốc, Phan Thiết, Cát Bi, Vinh, Phú Bài, Điện Biên, Cần Thơ, Sa Pa, Nà Sản, Quảng Trị, Đồng Hới, Thọ Xuân, Pleiku, Liên Khương, Phù Cát, Tuy Hòa, Buôn Mê Thuật, Côn Đảo.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
5.3	Đầu tư hạ tầng quản lý hoạt động bay áp dụng công nghệ mới để đảm bảo an toàn khai thác hệ thống.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
5.4	Tổng công suất thiết kế hệ thống cảng hàng không đạt 280 triệu hành khách và 6,8 triệu tấn hàng hóa. Tập trung đầu tư	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt	Ngân sách nhà nước và nguồn

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
	những cảng hàng không lớn để phát triển năng lực toàn mạng, đặc biệt là hoàn thành đưa vào khai thác giai đoạn 1 Cảng hàng không quốc tế Long Thành và triển khai đồng thời công tác chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2. Nâng cấp đồng bộ các cảng hàng không phục vụ kịp thời yêu cầu vận chuyển đảm bảo quốc phòng an ninh tại các vùng chiến lược then chốt.		và khả năng bố trí, huy động vốn	vốn hợp pháp khác
5.5	Tập trung đầu tư cảng hàng không quốc tế Long Thành theo các giai đoạn; nâng cấp, mở rộng đồng bộ các cảng hàng không lớn để tăng năng lực toàn mạng; đồng thời nâng cấp các cảng hàng không phục vụ yêu cầu quốc phòng an ninh và một số cảng hàng không ở các khu vực chưa thuận lợi về đường bộ, đường sắt.	Bộ Giao thông vận tải	Theo tiến độ được duyệt và khả năng bố trí, huy động vốn	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
II	Hạ tầng thủy lợi			
1	Hoàn thiện hệ thống kênh mương các hồ chứa đã đầu tư giai đoạn 2016 - 2020	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2025	Vốn ngân sách trung ương, trái phiếu chính phủ và ODA
2	Hoàn thiện HTTL Cái Lớn - Cái Bé	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2022 - 2025	Vốn ngân sách trung ương, trái phiếu chính phủ và ODA
3	Sửa chữa đảm bảo an toàn các hồ chứa quan trọng đặc biệt; hồ chứa nước liên tỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển	2021 - 2025	Vốn ngân sách trung ương, trái

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
		nông thôn		phiếu chính phủ và ODA
4	Dự án tổng thể di dời dân cư khẩn cấp khỏi vùng thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2025	Vốn ngân sách trung ương, trái phiếu chính phủ và ODA
5	Xây dựng 05 Trung tâm nghề cá lớn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2025	Vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, ODA và Doanh nghiệp
6	Hồ Thác Muối, Nghệ An	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2025 - 2029	
7	Hồ La Ngà 3, Bình Thuận	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2026 - 2030	
8	Hồ Krông H'Năng, Đắk Lắk	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2023 - 2028	
9	Hồ Ia Tul, Gia Lai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2023 - 2028	
10	Đập Cẩm Hoàng, Thanh Hóa	Bộ Nông nghiệp và Phát triển	2026 - 2030	

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
		nông thôn		
11	Hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi liên tỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2035	
12	Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2035	
13	Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2035	
14	Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2030	
III	Hạ tầng cấp nước			
1	Tiếp tục thực hiện Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch, Chương trình quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn, các định hướng về cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị và các khu công nghiệp,...	Bộ Xây dựng	2012 - 2020	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác
IV	Hạ tầng giáo dục và đào tạo			
1	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018 - 2025	Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và xã hội hóa
2	Chương trình Phát triển các trường sư phạm (ETEP)	Bộ Giáo dục	2016 - 2021	WB. Ngân sách,

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
		và Đào tạo		nhà nước
3	Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017 - 2022	WB. Ngân sách nhà nước, nguồn thu của các đơn vị
4	Khu Đô thị đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	UBND tỉnh Hưng Yên	2020 - 2025	Ngân sách trung ương, xã hội hóa
5	Đầu tư toàn diện về khoa học công nghệ cho một số đại học, trường đại học trọng điểm để nâng cao thứ hạng trong khu vực và trên thế giới (theo Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 về phê duyệt Chương trình phát triển khoa học cơ bản trong lĩnh vực Hóa học, Khoa học sự sống, Khoa học trái đất và Khoa học biên giới giai đoạn 2017 - 2025)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021 - 2015	Đầu tư phát triển khoa học công nghệ, nguồn thu của các cơ sở giáo dục
6	Đầu tư các phòng thí nghiệm gắn với nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm khoa học tự nhiên (theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 24/3/2015 về phê duyệt Chương trình vật lý đến năm 2020)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021 - 2025	Đầu tư phát triển khoa học công nghệ, nguồn thu của các cơ sở giáo dục
7	Chương trình khoa học công nghệ cấp Bộ trọng điểm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021 - 2025	Đầu tư phát triển khoa học công nghệ, nguồn thu của các cơ sở giáo dục
8	Nâng cấp trường Đại học Cần Thơ	Bộ Giáo dục	2015 - 2022	Jica (Nhật Bản),

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
		và Đào tạo		nguồn thu của đơn vị
9	Đầu tư, nâng cao cơ sở vật chất Đại học Huế	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020 - 2025	Ngân sách trung ương
10	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất Đại học Thái Nguyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020 - 2025	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị
11	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất các trường Đại học trọng điểm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020 - 2025	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị, xã hội hóa
12	Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2026 - 2035	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và xã hội hóa
13	Tiếp tục đầu tư toàn diện về khoa học công nghệ cho một số đại học, trường đại học trọng điểm để nâng cao thứ hạng trong khu vực và trên thế giới (theo Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4...)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2030	Đầu tư phát triển khoa học công nghệ, nguồn thu của các cơ sở giáo dục
14	Khu Đô thị đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	UBND tỉnh Hưng Yên	2026 - 2030	Ngân sách nhà nước, xã hội hóa
15	Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Đại học Quốc gia	2026 - 2030	Ngân sách trung

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
		TP. Hồ Chí Minh		ương, nguồn thu của đơn vị, xã hội hóa
16	Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội	Đại học Quốc gia Hà Nội	2026 - 2030	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị, xã hội hóa
17	Đầu tư xây dựng Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2030	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị, xã hội hóa
18	Xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2030	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị, xã hội hóa
19	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất Đại học Huế	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị, xã hội hóa
20	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất Đại học Thái Nguyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
21	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất các Trường Đại học trọng điểm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, nguồn thu của đơn vị, xã hội hóa
22	Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2036.- 2045	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2036 - 2045	Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và xã hội hóa
23	Tiếp tục đầu tư toàn diện cho một số đại học, trường đại học trọng điểm để nâng cao thứ hạng trong khu vực và trên thế giới	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021 - 2025	Đầu tư phát triển khoa học công nghệ, nguồn thu của các cơ sở giáo dục
24	Tiếp tục đầu tư phát triển các khu đô thị đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2036 - 2045	Ngân sách nhà nước, xã hội hóa, nguồn thu của các cơ sở giáo dục
V	Hệ thống tài sản công			
1	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo hướng đầy đủ, hiện đại, kết nối tốt với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác có liên quan	Bộ Tài chính	2020-2025	Ngân sách Trung ương

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự kiến nguồn vốn
VI	Hệ thống doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và hộ nông nghiệp			
1	Hoàn thành công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và hộ nông nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng mở rộng sản xuất kinh doanh đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	Các bộ, ngành và địa phương	Thực hiện theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020	



Phụ lục V
DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ VỀ NGUỒN TÀI LỰC
(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số **30** /NQ-CP
ngày **22** tháng **3** năm 2020 của Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
1	Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành có liên quan	2020
2	Xây dựng Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2040	Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tài chính (Tổng cục DTNN)	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG và các bộ, ngành có liên quan	2020
3	Xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030.	Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	Bộ Tài chính (Tổng cục DTNN)	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG và các bộ, ngành có liên quan	2020
4	Đề án áp dụng cơ chế quản lý thử nghiệm hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan	2020

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
5	Xây dựng quy hoạch chi tiết hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030	Quyết định phê duyệt của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia	Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia	Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan	2020 - 2022
6	Luật Các hệ thống thanh toán	Dự án Luật Các hệ thống thanh toán	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan	2021 - 2025
7	Rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung Luật Dự trữ quốc gia	Luật sửa đổi, bổ sung Luật Dự trữ quốc gia	Bộ Tài chính (Tổng cục DTNN)	Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và các bộ, ngành có liên quan	2023 - 2025
8	Rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dự trữ quốc gia; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật các mặt hàng dự trữ quốc gia	Các văn bản sửa đổi, bổ sung (hoặc thay thế) được cấp có thẩm quyền ban hành	Bộ Tài chính (Tổng cục DTNN)	Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và các bộ, ngành có liên quan	Hàng năm

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
9	Tăng cường nguồn lực dự trữ quốc gia để đáp ứng mục tiêu của dự trữ quốc gia và các nhiệm vụ khác được giao. Huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để tăng cường Quỹ dự trữ quốc gia để đảm bảo đáp ứng mục tiêu đã quy định. Tăng cường nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng và kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy hoạch được phê duyệt.	Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt - Kế hoạch 5 năm và hàng năm về dự trữ quốc gia - Kế hoạch đầu tư công 5 năm và hàng năm cho dự trữ quốc gia.	Bộ Tài chính (Tổng cục DTNN)	Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và các bộ, ngành có liên quan	Hàng năm và theo kỳ kế hoạch 5 năm

*

Số: 21 -CTr/BCSD

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

**Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị
về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng
và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế**

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 39-NQ/TW) , Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ ban hành Chương trình hành động thực hiện như sau:

I- Mục đích, yêu cầu

1- Mục đích:

Tích cực tham gia góp phần thực hiện định hướng nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế theo quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết đề ra trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao.

2- Yêu cầu:

- Quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 39-NQ/TW, đề cao vai trò trách nhiệm của Ban Cán sự đảng Bộ, các cấp ủy đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể trong Bộ đối với việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp có liên quan nhằm đạt mục đích đã đề ra.

- Các cấp ủy đảng, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị, tổ chức để triển khai thực hiện nghiêm túc những nội dung có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thiết thực và hiệu quả; đồng thời phải thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Ban Cán sự đảng Bộ.

II- Nội dung trọng tâm

1- Thực hiện Quy chế phối hợp công tác, đề nghị Đảng ủy Bộ Nội vụ phổ biến, quán triệt đến toàn thể đội ngũ cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng bộ Nghị quyết số 39-NQ/TW và xây dựng Kế hoạch, triển khai thực hiện theo yêu cầu của Bộ Chính trị và chỉ đạo của tổ chức Đảng cấp trên; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Ban Cán sự đảng Bộ trong việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này. Trong đó, chú trọng tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức chủ trương coi giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu.

2- Trên cơ sở nội dung Nghị quyết số 39-NQ/TW, thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ phối hợp chặt chẽ với các cấp ủy đảng cùng cấp tăng cường

công tác lãnh đạo, chỉ đạo đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong Bộ hoàn thành tốt những nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

2.1- Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ”; Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 21/5/2018 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; các Chương trình hành động của Chính phủ và Kế hoạch, Chương trình hành động của Ban Cán sự đảng Bộ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện các Nghị quyết nêu trên gắn với việc thực hiện Chương trình hành động số 95-CTr/BCSD, ngày 20/4/2018 của Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các dự án Luật và các văn bản dưới luật theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và kịp thời điều chỉnh các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW

- Đơn vị thực hiện: Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

2.2- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về đánh giá cán bộ, công chức, viên chức dựa trên năng lực đóng góp, kết quả công việc, thực hiện chế độ đãi ngộ tương xứng với trình độ, năng lực và kết quả công việc. Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng và sử dụng có hiệu quả “nhân tài”, tập trung thu hút “người tài từ nước ngoài”.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Công chức – Viên chức

2.3- Đẩy mạnh trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực. Chuẩn bị chuyên đề: Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu hoàn thiện bộ máy của hệ thống chính trị, cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 và mục tiêu nhiệm vụ của giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch 05 năm 2021 - 2025 để phục vụ Tiểu ban kinh tế - xã hội.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tổ chức – Biên chế

2.4- Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng theo hướng tăng cường bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; tiêu chuẩn chức danh công chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức gắn với quy hoạch; đẩy mạnh hoạt động đánh giá chất lượng bồi dưỡng theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP, ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Thông tư số 10/2017/TT-BNV, ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công

chức, viên chức...; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc giám sát chất lượng đào tạo, bồi dưỡng.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

2.5- Cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm, chức danh, chức vụ lãnh đạo, nguồn lực của Nhà nước và nguồn thu sự nghiệp dịch vụ công, bảo đảm tương quan hợp lý giữa các đối tượng trong hệ thống chính trị.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tiền lương

2.6- Đẩy mạnh triển khai Chiến lược phát triển ngành Nội vụ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Trong đó, chú trọng đánh giá đầy đủ chất lượng nguồn nhân lực ngành Nội vụ, làm rõ thực trạng quản lý, sử dụng và phát huy hiệu quả nguồn nhân lực ngành Nội vụ trong từng giai đoạn.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tổng hợp

2.7- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyển dụng, quản lý và sử dụng công chức, viên chức của Bộ Nội vụ, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của Bộ Nội vụ; đồng thời, đánh giá đầy đủ chất lượng nguồn nhân lực, làm rõ thực trạng quản lý, sử dụng và phát huy hiệu quả nguồn nhân lực Bộ Nội vụ trong từng giai đoạn. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong Bộ trong việc giám sát chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Bộ. Đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ

2.8- Chuẩn bị chuyên đề: Đánh giá toàn diện công tác xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện pháp luật, các mục tiêu cải cách tư pháp giai đoạn 2011 - 2020 và mục tiêu nhiệm vụ của giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch 05 năm 2021 - 2025 để phục vụ Tiểu ban kinh tế - xã hội.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Pháp chế

2.9- Chuẩn bị chuyên đề: Đánh giá việc thực hiện chính sách tôn giáo giai đoạn 2011 - 2020 và mục tiêu nhiệm vụ của giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch 05 năm 2021 - 2025 để phục vụ Tiểu ban kinh tế - xã hội.

- Đơn vị chủ trì: Ban Tôn giáo Chính phủ

2.10- Thực hiện nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, giám sát chặt chẽ các nguồn chi từ ngân sách Nhà nước, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công thông qua xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn, dài hạn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, hiệu quả, đề xuất xử lý nghiêm, kịp thời các vi phạm gây tổn thất, lãng phí.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2.11- Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và sinh viên bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển; tăng cường định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Triệt để khắc phục “bệnh thành tích” và những tiêu cực trong giáo dục, đào tạo.

- Đơn vị thực hiện: Học viện Hành chính Quốc gia, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

III- Tổ chức thực hiện

1- Các cấp ủy đảng, các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ được giao nhiệm vụ chủ trì tại Phần II nêu trên, căn cứ Chương trình hành động này để xây dựng kế hoạch hoặc lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch có liên quan, trong đó chú trọng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể từng năm, từng giai đoạn để thực hiện. Các đồng chí thành viên Ban Cán sự đảng Bộ tập trung chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình hành động này đối với các đơn vị được phân công phụ trách.

2- Trong quá trình triển khai thực hiện, các cấp ủy đảng, các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ và các tổ chức đoàn thể trong Bộ cần tăng cường sự phối kết hợp, kịp thời bổ sung vào chương trình công tác cho phù hợp, sát tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, tổ chức để triển khai thực hiện Chương trình hành động có hiệu quả, thiết thực.

3- Giao Văn phòng Ban Cán sự đảng Bộ phối hợp với Văn phòng Bộ giúp Ban Cán sự đảng Bộ kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Chương trình hành động đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ được giao nhiệm vụ chủ trì tại Phần II Chương trình hành động này, định kỳ báo cáo với Ban Cán sự đảng Bộ về kết quả thực hiện. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương (để báo cáo),
- Ban Kinh tế Trung ương (để báo cáo),
- Ban Cán sự đảng Chính phủ (để báo cáo),
- Các đ/c thành viên BCS đảng Bộ,
- Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ (để phối hợp),
- Ban Thường vụ Công đoàn, HCCB, ĐTN Bộ,
- Tổ công tác của Bộ trưởng,
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ,
- Lưu VPBCS đảng Bộ (NTN).

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG BỘ
BÍ THƯ



Lê Vĩnh Tân